

**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**

\*\*\*\*\*

Số: *09* /2020/MHC

V/v: “Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019  
- Công ty mẹ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**  
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Mai Văn Hiệp

Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 - Công ty mẹ và Công văn giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2020 tại đường dẫn [www.marinahanoi.com](http://www.marinahanoi.com).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 4/2019 – Công ty mẹ;
- Công văn giải trình số 07/2020-MHC.

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Mai Văn Hiệp*

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV – 2019**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**



**MHC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV – 2019**

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020*

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>530,253,894,021</b>	<b>557,757,691,131</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>3,345,628,697</b>	<b>1,829,566,054</b>
1. Tiền	111		1,845,628,697	829,566,054
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	1,000,000,000
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>363,165,772,546</b>	<b>487,555,621,334</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		372,481,981,452	498,612,986,879
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(9,316,208,906)	(11,057,365,545)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>162,538,810,540</b>	<b>66,862,562,312</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,195,005,956	7,040,043,476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		255,850,000	231,400,767
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		74,000,000,000	32,750,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		87,604,137,603	31,357,301,088
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(4,516,183,019)	(4,516,183,019)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>459,000</b>	<b>1,460,167</b>
1. Hàng tồn kho	141		459,000	1,460,167
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>1,203,223,238</b>	<b>1,508,481,264</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,345,243	39,493,123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		583,805,842	894,915,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574,072,153	574,072,153
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>160,836,188,367</b>	<b>164,308,515,915</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>151,349,850</b>	<b>151,449,850</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		151,349,850	151,449,850
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>387,533,282</b>	<b>1,857,345,932</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		387,533,282	1,857,345,932
- Nguyên giá	222		1,109,534,463	2,967,452,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(722,001,181)	(1,110,106,830)
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>24,236,776,427</b>	<b>25,775,619,383</b>
- Nguyên giá	231		38,530,325,770	38,530,325,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14,293,549,343)	(12,754,706,387)
<b>IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>136,060,528,808</b>	<b>136,202,500,750</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,350,000,000	125,350,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4,437,000,000	4,437,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,726,471,192)	(3,584,499,250)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>321,600,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	321,600,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>691,090,082,388</b>	<b>722,066,207,046</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>173,287,762,722</b>	<b>220,971,373,117</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>173,154,038,768</b>	<b>220,937,571,325</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,957,148,920	3,960,478,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,081,515,378	4,612,816,739
4. Phải trả người lao động	314		987,884,003	776,065,987
5. Chi phí phải trả	315		984,067,188	8,643,705,380
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,272,726	11,272,726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,052,501,242	3,158,291,307
8. Vay ngắn hạn	320		134,415,102,713	197,782,393,686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,664,546,598	1,992,546,598
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>133,723,954</b>	<b>33,801,792</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		133,723,954	33,801,792
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>517,802,319,666</b>	<b>501,094,833,929</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>517,802,319,666</b>	<b>501,094,833,929</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		414,069,640,000	376,438,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		414,069,640,000	376,438,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,614,580,000	28,614,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,407,073,956	87,330,268,219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48,849,588,219	59,098,106,719
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,557,485,737	28,232,161,500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b><u>691,090,082,388</u></b>	<b><u>722,066,207,046</u></b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC  
 Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
 Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV Năm 2019**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1,458,306,353</b>	<b>1,799,331,230</b>	<b>5,919,387,892</b>	<b>7,600,719,877</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1,458,306,353	1,799,331,230	5,919,387,892	7,600,719,877
4. Giá vốn hàng bán	11		1,383,334,000	1,877,533,167	5,282,494,361	7,714,379,215
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>74,972,353</b>	<b>(78,201,937)</b>	<b>636,893,531</b>	<b>(113,659,338)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27,357,154,055	3,419,995,388	52,424,706,826	63,869,615,157
7. Chi phí tài chính	22		5,885,710,541	6,067,067,432	27,354,150,551	24,832,498,564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,642,152,920	3,304,497,037	17,903,948,619	12,894,209,848
8. Chi phí bán hàng	25					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,361,079,985	1,226,126,260	5,043,055,520	4,477,866,940
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>20,185,335,882</b>	<b>(3,951,400,241)</b>	<b>20,664,394,286</b>	<b>34,445,590,315</b>
11. Thu nhập khác	31		0	4,454,545	2,495,517,554	45,157,171
12. Chi phí khác	32		0	0	145,079,053	19,568,305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	4,454,545	2,350,438,501	25,588,866
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20,185,335,882</b>	<b>(3,946,945,696)</b>	<b>23,014,832,787</b>	<b>34,471,179,181</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,366,173,669	(792,889,739)	5,457,347,050	6,239,017,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>14,819,162,213</b>	<b>(3,154,055,957)</b>	<b>17,557,485,737</b>	<b>28,232,161,500</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Hương

Mai Văn Hiệp



Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC  
Địa chỉ: Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23,014,832,787</b>	<b>34,471,179,181</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1,668,674,093	1,945,270,436
-Các khoản dự phòng	03		(1,599,184,697)	(3,662,105,682)
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,924,212)	32,468,656
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,375,453,833)	(7,930,294,585)
-Chi phí lãi vay	06		17,903,948,619	12,894,209,848
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>19,610,892,757</b>	<b>37,750,727,854</b>
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(57,034,278,810)	(17,831,771,641)
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		1,001,167	(1,460,167)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(334,084,994)	(849,809,972)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		315,747,880	384,291,864
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		126,131,005,427	(59,921,874,856)
Tiền lãi vay đã trả	14		(20,910,266,250)	(12,095,260,570)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,981,398,256)	(2,861,663,201)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22,129,715,000	33,901,792
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(192,850,000)	(251,851,850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>84,735,483,921</b>	<b>(55,644,770,747)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(44,909,091)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,371,041,698	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74,000,000,000)	(65,350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,750,000,000	32,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			18,386,432,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,071,733,922	9,760,327,330
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19,852,133,471)</b>	<b>(4,603,240,670)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,138,033,534,083	275,181,424,099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,201,400,825,056)	(203,534,488,968)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(15,669,184,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(63,367,290,973)</b>	<b>55,977,750,331</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,516,059,477</b>	<b>(4,270,261,086)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,829,566,054</b>	<b>6,099,773,319</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		3,166	53,821
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3,345,628,697</b>	<b>1,829,566,054</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Bá Huy



## **CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**

Tầng 8, số 52, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019**

## **I. Đơn vị báo cáo**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 16 nhân viên (1/1/2019: 20 nhân viên).

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

#### 1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

#### 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản đầu tư

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5 - 10 năm

## **7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

## **8. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

## **9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## **10. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### ***Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## **12. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

### **Thu nhập tài chính**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **13. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	28,908,171	16,534,530
Tiền gửi ngân hàng	1,816,720,526	813,031,524
Các khoản tương đương tiền	1,500,000,000	1,000,000,000
	<b><u>3,345,628,697</u></b>	<b><u>1,829,566,054</u></b>

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2019				01/01/2019					
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	GT h/ly VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	GT VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>			<b>372,481,981,452</b>	<b>(9,316,208,906)</b>				<b>498,612,986,879</b>	<b>(11,057,365,545)</b>	
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bina rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000		350,000,000			5,000		350,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,732,500		15,001,100,000	(4,779,350,000)		1,732,500		15,001,100,000	(2,180,600,000)	
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	1,147,200		7,484,983,700							
+ Cổ phiếu C.ty CP Transimex sài gòn	2		58,355	(3,855)		2		58,355		
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS										
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	11,380,843		220,404,720,826	(185,408,776)		1,399,750		22,566,510,545	(8,149,085,545)	
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	3,220,070		18,308,521,650	(469,333,850)		1,207,800		284,885,704,531		
+ Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16						300,000		7,686,672,740	(727,680,000)	
+ Cổ phiếu Công ty CP SCI						1,890,000		3,124,680,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP KIP Việt Nam	130,800		5,226,778,425	(3,879,538,425)		130,800		9,914,850,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Simco Sông Đà	520,000		1,718,574,000	(2,574,000)				5,226,778,425		
+ Cổ phiếu Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - C.ty CP						436,401		30,747,121,605		
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết Bị và Xây Lắp Huy Hoàng	72		75,744,721,462							
+ Trái phiếu Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng TONA						50		50,000,000,011		
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An	16		17,226,835,807			40		40,000,363,637		
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Nước Sạch và MT ECO&MORE	11		11,015,687,227			29		29,109,147,030		
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			<b>139,787,000,000</b>	<b>(3,726,471,192)</b>				<b>139,787,000,000</b>	<b>(3,584,499,250)</b>	
- Đầu tư vào Công ty con			<b>125,350,000,000</b>					<b>125,350,000,000</b>		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15,000,000,000				100%	15,000,000,000		
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina		99%	110,350,000,000				99%	110,350,000,000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			<b>4,437,000,000</b>	<b>(3,726,471,192)</b>				<b>4,437,000,000</b>	<b>(3,584,499,250)</b>	
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1,734,000,000	(1,667,299,511)			51%	1,734,000,000	(1,734,000,000)	
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	270,300	45.05%	2,703,000,000	(2,059,171,681)		270,300	45.05%	2,703,000,000	(1,850,499,250)	
- Đầu tư dài hạn khác			<b>10,000,000,000</b>					<b>10,000,000,000</b>		
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%	10,000,000,000				5%	10,000,000,000		
			<b>512,268,981,452</b>	<b>(13,042,680,098)</b>				<b>638,399,986,879</b>	<b>(14,641,864,795)</b>	

### 3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	5,195,005,956	7,040,043,476
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	678,822,937	2,523,860,457
	<u><u>5,195,005,956</u></u>	<u><u>7,040,043,476</u></u>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	30,477,701
-Lãi trái phiếu	1,141,829,357	4,386,833,485
-Đặt cọc mua trái phiếu C.ty CP đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An		23,800,000,000
-Đặt cọc mua cổ phiếu Tổng công ty Viglacera - C.ty CP	84,200,000,000	
-Phải thu khác	2,262,308,246	3,139,989,902
	<u><u>87,604,137,603</u></u>	<u><u>31,357,301,088</u></u>

### 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4,516,183,019	4,516,183,019
	<u><u>4,516,183,019</u></u>	<u><u>4,516,183,019</u></u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

## 6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	151,349,850	151,449,850
	<b>151,349,850</b>	<b>151,449,850</b>

## 7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
01/01/2019	2,880,803,754	86,649,008	2,967,452,762
- Mua trong năm	-	44,909,091	44,909,091
- Thanh lý, nhượng bán	(1,902,827,390)		(1,902,827,390)
31/12/2019	<b>977,976,364</b>	<b>131,558,099</b>	<b>1,109,534,463</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2019	1,027,299,486	82,807,344	1,110,106,830
- Khấu hao trong kỳ	122,247,048	7,584,089	129,831,137
- Thanh lý, nhượng bán	(517,936,786)		(517,936,786)
31/12/2019	<b>631,609,748</b>	<b>90,391,433</b>	<b>722,001,181</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2019	<b>1,853,504,268</b>	<b>3,841,664</b>	<b>1,857,345,932</b>
31/12/2019	<b>346,366,616</b>	<b>41,166,666</b>	<b>387,533,282</b>

## 8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2019 Nhà cửa VND	Năm 2018 Nhà cửa VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu và cuối kỳ	38,530,325,770	38,530,325,770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu	12,754,706,387	11,215,040,487
Khấu hao trong kỳ	1,538,842,956	1,539,665,900
Số dư cuối	14,293,549,343	12,754,706,387
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu	25,775,619,383	27,315,285,283
Số dư cuối	<b>24,236,776,427</b>	<b>25,775,619,383</b>



## 9. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,563,181,563	2,566,511,545
	<b>3,957,148,920</b>	<b>3,960,478,902</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	31,418,483	133,820,501	(141,070,656)	24,168,328
Thuế TN Doanh nghiệp	4,581,398,256	5,457,347,050	(4,981,398,256)	5,057,347,050
Thuế môn bài	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	<b>4,612,816,739</b>	<b>5,594,167,551</b>	<b>(5,125,468,912)</b>	<b>5,081,515,378</b>

### Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	894,915,988	422,896,076	(734,006,222)	583,805,842
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	-	-	574,072,153
	<b>1,468,988,141</b>	<b>422,896,076</b>	<b>(734,006,222)</b>	<b>1,157,877,995</b>

## 11. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	370,192,955	2,236,788,339
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	5,493,125,000
Các khoản trích trước khác	613,874,233	913,792,041
	<b>984,067,188</b>	<b>8,643,705,380</b>

## 12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Đặt cọc của Công ty cổ phần xếp dỡ Hải An	22,000,000,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,525,251,242	1,631,041,307
	<b>25,052,501,242</b>	<b>3,158,291,307</b>

## 13. Vay ngắn hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	197,782,393,686	1,138,033,534,083	(1,201,400,825,056)	134,415,102,713
	<b>197,782,393,686</b>	<b>1,138,033,534,083</b>	<b>(1,201,400,825,056)</b>	<b>134,415,102,713</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	-	7,140,000,000
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	-	19,226,612,892
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn HN	VND	-	10,699,063,118
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	51,859,643,537	27,674,784,387
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	-	22,043,843,675
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND		11,084,589,614
Công ty CP Chứng Khoán Hòa Bình	VND	3,017,158,613	
Công ty TNHH Chứng Khoán Miraeasset (Việt Nam)	VND	79,538,300,563	
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND		99,913,500,000
		<b>134,415,102,713</b>	<b>197,782,393,686</b>

#### 14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	376,438,960,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	87,330,268,219	501,094,833,929
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HĐQT					(850,000,000)	(850,000,000)
- Phát hành cổ phiếu	37,630,680,000					37,630,680,000
- Trả cổ tức					(37,630,680,000)	(37,630,680,000)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					17,557,485,737	17,557,485,737
31/12/2019	414,069,640,000	28,614,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	66,407,073,956	517,802,319,666

## 15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.964	414.069.640.000	37.643.896	376.438.960.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	41.406.844	414.068.440.000	37.643.776	376.437.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	5,910,325,118	5,710,167,487
Doanh thu dịch vụ vận tải	9,062,774	1,890,552,390
	<u>5,919,387,892</u>	<u>7,600,719,877</u>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	5,430,544,902	5,289,673,465
Giá vốn dịch vụ vận tải	(148,050,541)	2,424,705,750
	<u>5,282,494,361</u>	<u>7,714,379,215</u>

## 3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	57,825,255	21,919,515
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	46,769,873,426	57,513,912,642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,597,008,145	6,333,783,000
	<u>52,424,706,826</u>	<u>63,869,615,157</u>

## 4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17,903,948,619	12,894,209,848
Lỗi chênh lệch tỷ giá	36,119,800	32,468,656
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	9,298,373,553	11,757,956,653
Chi phí tài chính khác	115,708,579	147,863,407
	<u>27,354,150,551</u>	<u>24,832,498,564</u>

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,817,499,793	2,835,823,619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,262,165,607	1,312,628,895
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi		(500,000,000)
Chi phí khác	963,390,120	829,414,426
	<u>5,043,055,520</u>	<u>4,477,866,940</u>

## 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2019.

## 7. Những thông tin khác

### Giao dịch với các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng</b>		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay	7,140,000,000	-
Chi phí lãi vay	350,381,222	361,958,336
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	437,270,843	432,580,667
<b>Công ty TNHH Đầu tư Marina</b>		
Nhận tiền gốc vay	32,750,000,000	-
Chuyển tiền gốc cho vay		32,750,000,000
Doanh thu lãi vay	2,055,547,946	53,835,616
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	407,120,000	904,375,000
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	327,314,286	462,881,720

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập:

Lê Thị Lan Hương  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Mai Văn Hiệp  
Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2019 của Công ty mẹ như sau:

**1/. Giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2019:**

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1.458.306.353	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý IV-2019:	14.819.162.213	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý IV-2018:	-3.154.055.957	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý III-2019:	-578.690.549	VND

**Kết quả kinh doanh quý IV/2019 của Công ty:**

=> Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do doanh thu hoạt động đầu tư quý IV/2019 tăng và chi phí hoạt động của quý IV/2019 giảm so với quý IV/2018.

=> Lợi nhuận quý III/2019 lỗ: 578.690.549 VNĐ và quý IV/2019 lãi: 14.819.162.213 đồng chủ yếu là do doanh thu hoạt động đầu tư quý IV/2019 tăng so với quý III/2019.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Bá Huy*